

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH**

Số: 05/2022/TTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Mã chứng khoán: TTT

Địa chỉ trụ sở chính: 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3822376

Website: <http://tanitour.com.vn>

Email: tanitour.tayninh@gmail.com

Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung

Chức danh: Phó phòng HCNS

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Bất thường Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2021

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 23/01/2022 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 23/01/2022

Người được Ủy quyền Công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Phan Thanh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 4 năm 2021

Tháng 01 năm 2022

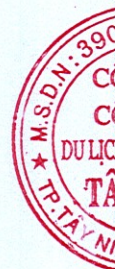
CÔNG TY CP. DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH
1253 CMT8, KP.Ninh Phước, P.Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành kèm theo TT số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		377,883,155,078	370,331,186,367
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		61,678,264,111	34,039,299,691
1. Tiền	111	VI.1a	1,748,264,111	6,239,299,691
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	59,930,000,000	27,800,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9,305,000,000	9,240,530,411
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	9,305,000,000	9,240,530,411
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		305,066,994,621	323,438,784,531
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	1,031,952,738	2,388,798,335
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	465,350,410	347,463,636
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.5	293,300,000,000	306,100,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.6a	10,269,691,473	14,799,072,360
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.8		(196,549,800)
IV. Hàng tồn kho	140		1,490,135,682	3,035,767,181
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	1,490,135,682	3,035,767,181
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		342,760,664	576,804,553
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	47,643,176	146,931,434
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.16	295,117,488	429,873,119
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27,717,656,141	65,984,300,497
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		25,050,333,199	62,143,059,239
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	25,022,555,420	62,032,147,951
- Nguyên giá	222		314,286,104,891	318,199,181,731

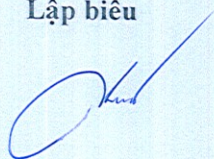


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(289,263,549,471)	(256,167,033,780)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	27,777,779	110,911,288
- Nguyên giá	228		125,000,000	279,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(97,222,221)	(168,088,712)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.11	2,155,628,738	2,439,887,473
- Nguyên giá	231		4,246,520,993	4,246,520,993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,090,892,255)	(1,806,633,520)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2b		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		511,694,204	1,401,353,785
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12b	511,694,204	1,401,353,785
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		405,600,811,219	436,315,486,864
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23,730,521,026	45,461,194,775
I. Nợ ngắn hạn	310		23,630,521,026	45,361,194,775
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13a	18,257,369,825	37,993,216,224
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.15	679,055,328	1,149,125,504
4. Phải trả người lao động	314	VI.14	2,444,606,596	2,896,800,763
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.17a	221,046,715	376,783,975
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.19	279,912,076	342,166,666
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.18a	1,406,981,593	2,207,292,949
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.20a	341,548,893	395,808,694
II. Nợ dài hạn	330		100,000,000	100,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17b	100,000,000	100,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		381,870,290,193	390,854,292,089
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.21	381,240,980,765	387,007,946,415
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			

02440
 NG T
 PHÂN
 -THƯƠNG
 Y NIN
 H-T.

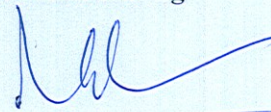
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		48,915,600,000	48,915,600,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.20b	50,761,702,190	50,761,702,190
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90,608,858,301	94,234,729,460
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		81,833,269,460	91,955,808,007
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,775,588,841	2,278,921,453
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		145,252,720,274	147,393,814,765
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		629,309,428	3,846,345,674
1. Nguồn kinh phí	431	VI.22	317,805,313	1,750,284,156
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.23	311,504,115	2,096,061,518
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		405,600,811,219	436,315,486,864

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2022



Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Tel: (0276) 3822538, Fax: (0276) 3828645

Mẫu số B 02a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 Năm 2021

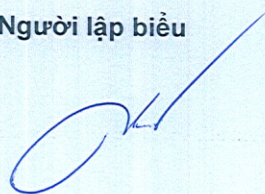
Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 4 năm 2021		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3,669,461,587	11,174,698,374	65,594,076,530	82,090,996,572
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		165,909,091	8,374,545	761,953,135	61,083,278,002
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		3,503,552,496	11,166,323,829	64,832,123,395	82,029,913,300
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	17,712,407,037	12,767,155,444	74,918,661,944	81,443,946,443
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(14,208,854,541)	(1,600,831,615)	(10,086,538,549)	585,966,857
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	6,785,806,740	7,062,366,962	27,964,676,846	29,091,413,899
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	-	-	-	819,065,524
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	819,065,524
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7	975,390,515	8,424,427,778	2,298,354,960	10,930,242,463
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2,444,646,719	4,622,031,642	9,027,780,457	15,242,791,615
11. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(10,843,085,035)	(7,584,924,073)	6,552,002,880	2,685,281,154
12. Thu nhập khác	31	VII.5	600,811,549	649,170,762	1,822,166,945	1,662,957,327
13. Chi phí khác	32	VII.6	400,000,000	465,186,342	735,901,977	632,972,499



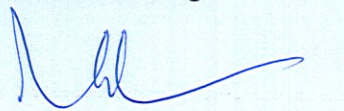
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 4 năm 2021		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		200,811,549	183,984,420	1,086,264,968	1,029,984,828
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(10,642,273,486)	(7,400,939,653)	7,638,267,848	3,715,265,982
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(2,591,214,769)	(1,710,683,890)	1,131,853,498	596,437,237
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(8,051,058,717)	(5,690,255,763)	6,506,414,350	3,118,828,745
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	61		(2,226,565,949)	(5,946,738,063)	991,865,510	2,794,218,078
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(5,824,492,768)	256,482,300	5,514,548,840	324,610,667
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(487)	(1,301)	217	611
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(487)	(1,301)	217	611

Người lập biên



Lê Văn Công

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám Đốc




Trần Thị Hiền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2021

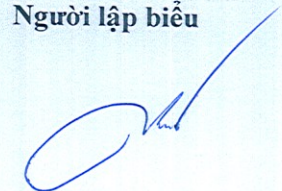
Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lô)/Lợi nhuận trước thuế	01		7,638,267,848	3,715,265,982
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		36,312,140,594	51,307,421,606
Các khoản dự phòng	03		(196,549,800)	
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27,938,649,869)	(43,844,486,259)
Chi phí lãi vay	06		-	819,065,524
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15,815,208,773	11,997,266,853
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		1,609,264,254	33,156,675,496
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		1,545,631,499	2,108,425,503
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(21,971,226,046)	(15,466,904,141)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		988,947,839	3,287,625,782
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(819,065,524)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(797,901,400)	(2,996,297,710)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5,502,491,955	7,092,867,700
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6,934,970,798)	(3,506,627,343)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,242,553,924)	34,853,966,616
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(800,000,000)	(4,325,198,627)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			(12,523,911,609)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(293,364,469,589)	(138,300,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		306,100,000,000	115,909,469,589
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32,258,507,933	29,091,413,899



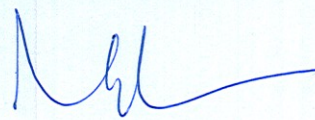
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		44,194,038,344	(10,148,226,748)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,312,520,000)	(32,892,898,548)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(12,312,520,000)	(32,892,898,548)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50		27,638,964,420	(8,187,158,680)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60		34,039,299,691	42,226,458,371
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70		61,678,264,111	34,039,299,691

Người lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tây ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2022



Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

Mẫu số B09a-DN

(Ban hành kèm theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐUB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh, Quyết định số 329/QĐ-CT ngày 13/4/2005 về việc triển khai cổ phần hóa Công ty Du lịch Tây Ninh, và Quyết định số 259/QĐUBND ngày 17/3/2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là lần thứ 10 ngày 21 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 của Công ty là 45.702.100.000 đồng được chia thành 4.570.210 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước, Phường Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bia, nước giải khát, hàng nông sản, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch, quảng cáo

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Trụ sở chính: Phường Ninh Sơn, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ: 127.880.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 51%.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này không yêu cầu Công ty phải điều chỉnh hội tố số liệu trong Báo cáo tài chính của các kỳ trước.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền



Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản nợ phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Thiết bị văn phòng	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí thuê kho và chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: khoản đầu tư Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2021	31/12/2020		
	VND	VND		
a. Tiền	1,748,264,111	6,239,299,691		
Tiền mặt tại quỹ	242,893,563	2,811,785,858		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,505,370,548	3,427,513,833		
b. Các khoản tương đương tiền	59,930,000,000	27,800,000,000		
Tổng cộng	61,678,264,111	34,039,299,691		
2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2021	31/12/2020		
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
* Ngắn hạn	9,305,000,000	9,305,000,000	9,240,530,411	9,240,530,411
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	9,305,000,000	9,305,000,000	9,240,530,411	9,240,530,411
* Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	9,305,000,000	9,305,000,000	9,240,530,411	9,240,530,411
3. Phải thu khách hàng	31/12/2021	31/12/2020		
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	1,031,952,738		2,388,798,335	
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	498,488,287		1,906,930,666	
Một đối tác cung cấp dịch vụ	498,488,287		895,400,000	
Một đối tác cung cấp dịch vụ - Khách hàng khác	533,464,451		1,011,530,666	
- Khách hàng khác			481,867,669	
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-		-	
Tổng cộng	1,031,952,738		2,388,798,335	

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hoá
 Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ
 Các đối tượng khác
Tổng cộng

31/12/2021	
VND	
	-
	-
	465,350,410
Tổng cộng	465,350,410

31/12/2020	
VND	
	73,920,000
	273,543,636
Tổng cộng	347,463,636

5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

Ngắn hạn
 Các khoản cho vay các đối tác
Tổng cộng

31/12/2021		
Giá trị	Dự phòng	
VND	VND	
293,300,000,000		
Tổng cộng		
293,300,000,000		

31/12/2020		
Giá trị	Dự phòng	
VND	VND	
306,100,000,000		
Tổng cộng		
306,100,000,000		

6. Các khoản phải thu khác

a. Ngắn hạn

- Phải thu khác
 - Tiền hàng, vô chai thiếu
Cộng

31/12/2021		
Giá trị	Dự phòng	
VND	VND	
10,269,691,473		
-	-	-
Cộng		
10,269,691,473		

31/12/2020		
Giá trị	Dự phòng	
VND	VND	
14,602,522,560		
196,549,800	(196,549,800)	
Cộng		
14,799,072,360	(196,549,800)	

b. Dài hạn

Tổng cộng

		-
Tổng cộng		
10,269,691,473		

		-
Tổng cộng		
14,799,072,360	(196,549,800)	

7. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu
 Hàng hóa
Tổng cộng

31/12/2021		
Giá gốc	Dự phòng	
VND	VND	
871,035,856		
619,099,826		
Tổng cộng		
1,490,135,682		

31/12/2020		
Giá gốc	Dự phòng	
VND	VND	
2,673,777,707		
361,989,474		
Tổng cộng		
3,035,767,181		



8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	-		116,300,000	
HKD Nguyễn Bích Vân	-		50,109,000	
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	-		30,140,800	
Tổng cộng	-		196,549,800	-

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu 31/12/2020	75,323,398,387	209,353,815,214	11,913,383,747	15,381,226,896	6,227,357,487	318,199,181,731
- Mua trong kỳ	800,000,000	120,231,998	75,000,000	-	-	995,231,998
- Giảm khác(Do bàn giao PLP)	814,344,103	27,587,340	-	28,694,750	4,037,682,645	4,908,308,838
- Số dư ngày 31/12/2021	75,309,054,284	209,446,459,872	11,988,383,747	15,352,532,146	2,189,674,842	314,286,104,891
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu 31/12/2020	54,529,356,163	180,850,756,180	8,215,599,567	8,372,555,176	4,198,766,694	256,167,033,780
- Khấu hao trong kỳ	6,207,218,271	25,078,874,287	1,639,070,049	2,878,299,518	262,109,158	36,065,571,283
- Giảm khác(Do bàn giao PLP)	399,567,180	17,242,080	-	28,694,740	2,523,551,592	2,969,055,592
- Số dư ngày 31/12/2021	60,337,007,254	205,912,388,387	9,854,669,616	11,222,159,954	1,937,324,260	289,263,549,471
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2020	20,794,042,224	28,503,059,034	3,697,784,180	7,008,671,720	2,028,590,793	62,032,147,951
- Tại ngày 31/12/2021	14,972,047,030	3,534,071,485	2,133,714,131	4,130,372,192	252,350,582	25,022,555,420

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư đầu 31/12/2020			279,000,000		279,000,000
- Thanh lý, nhượng bán			154,000,000		154,000,000
- Số dư ngày 31/12/2021			125,000,000		125,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu 31/12/2020			168,088,712		168,088,712
- Khấu hao trong kỳ			57,106,532		57,106,532
- Thanh lý, nhượng bán			127,973,023		127,973,023
- Số dư ngày 31/12/2021			97,222,221		97,222,221

Thuyết minh tăng giảm TSCĐ vô hình (tiếp theo)

Giá trị còn lại

- Tại ngày 31/12/2020

134,161,288

110,911,288

- Tại ngày 31/12/2021

27,777,779

27,777,779

11 Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư đầu 31/12/2020		4,246,520,993			4,246,520,993
- Số dư ngày 30/06/2021		4,246,520,993			4,246,520,993
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu 31/12/2020		1,806,633,520			1,806,633,520
- Khấu hao trong kỳ		284,258,735			284,258,735
- Số dư ngày 31/12/2021		2,090,892,255			2,090,892,255
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 31/12/2020		2,439,887,473			2,439,887,473
- Tại ngày 31/12/2021		2,155,628,738			2,155,628,738

12 Chi phí trả trước

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
CP sửa chữa TSCĐ, CCDC	47,643,176	146,931,434
Chi phí khác	11,016,000	60,534,245
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, cải tạo TSCĐ, CCDC	36,627,176	86,397,189
Chi phí khác	511,694,204	1,401,353,785
Chi phí khác	486,320,791	1,383,668,362
Tổng cộng	<u>25,373,413</u>	<u>17,685,423</u>
	<u>559,337,380</u>	<u>1,548,285,219</u>

13 Phải trả cho người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

*** Phải trả người bán ngắn hạn**

Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Các khoản phải trả người bán khác

Cộng

b. Dài hạn

Tổng cộng

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán ngắn hạn	18,257,369,825	18,257,369,825	37,993,216,224	37,993,216,224
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	16,869,547,786	16,869,547,786	16,869,547,786	16,869,547,786
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	-	-	8,750,000,000	8,750,000,000
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	-	-	5,500,000,000	5,500,000,000
Các khoản phải trả người bán khác	1,387,822,039	1,387,822,039	6,873,668,438	6,873,668,438
Cộng	18,257,369,825	18,257,369,825	37,993,216,224	37,993,216,224
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	18,257,369,825	18,257,369,825	37,993,216,224	37,993,216,224

14 Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương phải trả tại ngày báo cáo

Tổng cộng

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Quỹ tiền lương phải trả tại ngày báo cáo	2,444,606,596	2,896,800,763
Tổng cộng	2,444,606,596	2,896,800,763

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế GTGT hàng bán nội địa

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

	31/12/2020	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	31/12/2021
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	5,240,397,418	5,240,397,418	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	259,509,850	1,131,853,498	797,901,400	593,461,948
- Thuế thu nhập cá nhân	12,600,550	497,705,889	431,124,932	79,181,507
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1,373,012,332	1,373,012,332	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	877,015,104	17,796,366,329	18,666,969,560	6,411,873
Cộng	1,149,125,504	26,039,335,466	26,509,405,642	679,055,328

16 Thuế GTGT còn được khấu trừ

Thuế GTGT còn được khấu trừ

Cộng

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ	295,117,488	429,873,119
Cộng	295,117,488	429,873,119

40
TY
LÂN
JONG
INI
T.T

17 Chi phí phải trả	31/12/2021	31/12/2020
a. Ngắn hạn	VND	VND
Trích trước chi phí kiểm toán	124,992,000	134,400,000
Trích trước chi phí tiền điện	-	126,274,601
Trích trước chi phí đầu giá bãi xe 6t cuối 2020	-	114,000,000
Trích chi phí khác	96,054,715	2,109,374
Cộng	221,046,715	376,783,975
b. Dài hạn	-	-
Tổng cộng	221,046,715	376,783,975
18 Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2021	31/12/2020
a. Ngắn hạn	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	34,892,905	8,543,275
Tiền bảo hành Công trình	866,381,551	886,328,269
Cổ tức phải trả	215,093,000	175,953,000
Tiền bán vé Cấp SBD	139,250,000	1,096,060,000
Các khoản phải trả khác	151,364,137	40,408,405
Tổng cộng	1,406,981,593	2,207,292,949
b. Dài hạn	-	-
Tổng cộng	1,406,981,593	2,207,292,949
19 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo trên cabin cáp treo	279,912,076	227,727,273
Doanh thu khác	-	114,439,393
Tổng cộng	279,912,076	342,166,666
20 Chi tiết các quỹ khác	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
a. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	341,548,893	359,808,694
Cộng	341,548,893	359,808,694

Thuyết minh chi tiết các quỹ khác (tiếp theo)

b. Quỹ đầu tư phát triển

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
	50,761,702,190	50,761,702,190
Cộng	50,761,702,190	50,761,702,190

21. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng (VND)
<i>Số dư ngày 31/12/2019</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	81,341,883,682	105,461,492,012	170,035,575,117	451,456,650,811
- Lãi trong kỳ này				2,278,921,453	204,656,902	2,483,578,355
- Cổ tức 2019				13,710,630,000	9,398,880,000	23,109,510,000
- Giải thể Công ty con			204,945,995	(204,945,995)	495,473,172	495,473,172
- Giảm khác			30,375,235,497	-	12,952,064,082	43,327,299,579
<i>Số dư ngày 31/12/2020</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	94,234,729,460	147,393,814,765	387,007,946,415
<i>Số dư ngày 31/12/2020</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	94,234,729,460	147,393,814,765	387,007,946,415
- Lãi trong kỳ này				991,865,510	5,514,548,840	6,506,414,350
- Cổ tức 2020				9,140,420,000	3,132,960,000	12,273,380,000
<i>Số dư ngày 31/12/2021</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	50,761,702,190	86,086,174,970	149,775,403,605	381,240,980,765

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ % trên VCSH	Số cổ phần	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Vốn góp của nhà nước (80.83%): 3.694.230cp				
Vốn góp của các đối tượng				
Công ty CP Địa Cầu	24%	1,119,701	11,197,010,000	11,197,010,000
Công ty TNHH Olympia	24%	1,096,850	10,968,500,000	10,968,500,000
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương	24%	1,096,850	10,968,500,000	10,968,500,000
Nguyễn Thị Hạnh	8%	380,829	3,808,290,000	3,808,290,000
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện	1%	30,000	300,000,000	300,000,000
Nhà đầu tư khác (18.51%) : 845.980cp	19%	845,980	8,459,800,000	8,459,800,000
Tổng cộng			45,702,100,000	45,702,100,000

Thuyết minh bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông công ty mẹ		
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,570,210	4,570,210
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10,000	10,000

22. Nguồn kinh phí sự nghiệp

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu năm	1,750,284,156	3,382,467
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	5,461,955,800	7,955,724,800
Chi sự nghiệp trong kỳ	6,894,434,643	6,208,823,111
Nguồn kinh phí cuối kỳ	317,805,313	1,750,284,156

23. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

	31/12/2021			31/12/2020		
	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND
Máy pho to Studio E335	55,250,000	42,797,829		55,250,000	35,682,302	
Bồn nước HWATA	31,800,000	12,292,023		31,800,000	8,185,081	
Đầu xe máy cày Ford 4000	95,000,000	10,454,060		95,000,000	791,667	
Máy xới FJ 500T	19,450,000	2,538,139		19,450,000	32,678	
Máy đếm tiền Xinda 1718	11,500,000	2,040,323		-	-	
Rơ mooc máy cày	75,000,000	9,090,909		-	-	
Máy tính xách tay HP Probook 450 G8 (2 cái)	63,035,999	5,253,000		-	-	
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCN)	22,848,000	380,800		-	-	
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCN)	22,847,999	380,800		-	-	
TS nhận bàn giao BQL	4,908,308,838	2,969,055,592	1,939,253,246	4,908,308,838	2,969,055,592	
Cộng	5,305,040,836	3,054,283,475	1,939,253,246	5,109,808,838	3,013,747,320	-

Giá trị còn lại tại 31/12/2020 2,096,061,518

Giá trị còn lại tại 30/09/2021 311,504,115

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4-2021	Quý 4-2020
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	225,511,908	4,111,550,353
Doanh thu vận chuyển, cáp treo - máng trượt	-	3,799,559,090
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	613,171,163	433,413,452
Doanh thu bán vé cáp	-	163,961,064
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	14,545	713,327,269
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh cảnh quan	2,306,486,391	1,317,689,454
Doanh thu khác	524,277,580	635,197,692
Tổng cộng	3,669,461,587	11,174,698,374

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4-2021	Quý 4-2020
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	40,753,122	3,962,435,113
Giá vốn vận chuyển, cáp treo - máng trượt	10,897,022,053	2,252,386,813
Giá vốn cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	36,104,726	73,335,479
Giá vốn bán vé cáp	207,958,682	360,393,103
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	1,232,554,183	980,047,905
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	4,958,003,885	4,960,385,585
Giá vốn hoạt động khác	340,010,386	178,171,445
Tổng cộng	17,712,407,037	12,767,155,443

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4-2021	Quý 4-2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	6,785,806,740	7,062,366,962
Tổng cộng	6,785,806,740	7,062,366,962

5. Thu nhập khác

	Quý 4-2021	Quý 4-2020
	VND	VND
Chiết khấu bia, ngk	200,811,000	375,359,000
Thu khác	400,000,549	2,364,450
Thù từ bán thanh lý tài sản	-	38,289,882
Tổng cộng	600,811,549	416,013,332

6. Chi phí khác

	Quý 4-2021	Quý 4-2020
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	179,403,720
Chi phí khác	400,000,000	52,625,192
Tổng cộng	400,000,000	232,028,912

7. Chi phí bán hàng

	Quý 4-2021	Quý 4-2020
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	276,698,307	284,747,205
Chi phí dụng cụ đồ dùng	-	658,341
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	190,807,324	187,858,191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	507,662,140	7,824,058,024
Chi phí bằng tiền khác	222,744	127,106,017
Tổng cộng	975,390,515	8,424,427,778

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4-2021	Quý 4-2020
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	1,732,054,224	1,858,413,000
Chi phí vật liệu bao bì	-	36,261,549
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	4,058,000	15,059,817
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	225,259,065	312,294,771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	280,733,817	2,200,208,974
Chi phí bằng tiền khác	202,541,613	199,793,531
Tổng cộng	2,444,646,719	4,622,031,642

9. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)

Quý 4-2021	Quý 4-2020
VND	VND
991,865,510	(5,946,738,063)
4,570,210	4,570,210
217	(1,301)

Lập Biểu

Lê Văn Công

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Phương

Tây Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2022

Trần Thị Hiền



Trần Thị Hiền

